Chi tiết mã HS 2853.90.10

Mã HS	2853.90.10
Mô tả hàng hóa	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý / - Loại khác: / - - Nước khử khoáng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:40:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28539010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3762
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3762
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3762
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3749
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3710
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3710
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3710
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3710
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3710
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3710
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3748
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3748
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3748
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3748
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3748
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3752
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3752
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3752
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3752
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3752
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3752
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3752
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3716
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3712
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3712
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3712
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3712
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3712
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3712
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3712
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3712
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3712
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3712
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3712
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3712
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3759
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3759
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3759
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3759
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3759
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3756
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3756
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3756
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3756
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3756
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3756
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3764
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3764
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3764
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3764
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3764
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3764
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3735
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3735
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3735
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3735
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3735
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3735
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3737
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3737
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3737
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3737
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3737
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3735
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3735
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3735
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3735
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3735
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3735
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3735
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3756
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3756
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3756
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3756
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3756
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3756
RCEP B	2022	2022	0	B!D3756
RCEP B	2023	2023	0	B!E3756
RCEP B	2024	2024	0	B!F3756
RCEP B	2025	2025	0	B!G3756
RCEP B	2026	2026	0	B!H3756
RCEP B	2027	2027	0	B!I3756
RCEP C	2022	2022	0	C!D3756
RCEP C	2023	2023	0	C!E3756
RCEP C	2024	2024	0	C!F3756
RCEP C	2025	2025	0	C!G3756
RCEP C	2026	2026	0	C!H3756
RCEP C	2027	2027	0	C!I3756
RCEP D	2022	2022	0	D!D3756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E3756
RCEP D	2024	2024	0	D!F3756
RCEP D	2025	2025	0	D!G3756
RCEP D	2026	2026	0	D!H3756
RCEP D	2027	2027	0	D!I3756
RCEP E	2022	2022	0	E!D3759
RCEP E	2023	2023	0	E!E3759
RCEP E	2024	2024	0	E!F3759
RCEP E	2025	2025	0	E!G3759
RCEP E	2026	2026	0	E!H3759
RCEP E	2027	2027	0	E!I3759
RCEP F	2022	2022	0	F!D3756
RCEP F	2023	2023	0	F!E3756
RCEP F	2024	2024	0	F!F3756
RCEP F	2025	2025	0	F!G3756
RCEP F	2026	2026	0	F!H3756
RCEP F	2027	2027	0	F!I3756
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3442
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3442
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3442
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3442

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2853.90 có 2 dòng thuế; dòng 2853.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước khử khoáng.	2853.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2853.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2853.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3762), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.